CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

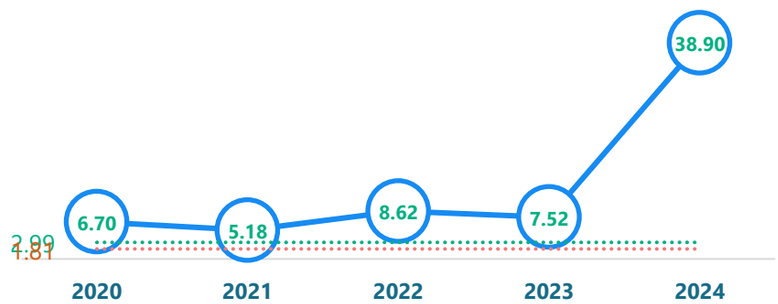
Ngày 31/12/2024	18,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.5%	5.8%	10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**38.90 (Ca)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**71.77 (Ca)**
2024	An toàn	2024	An toàn

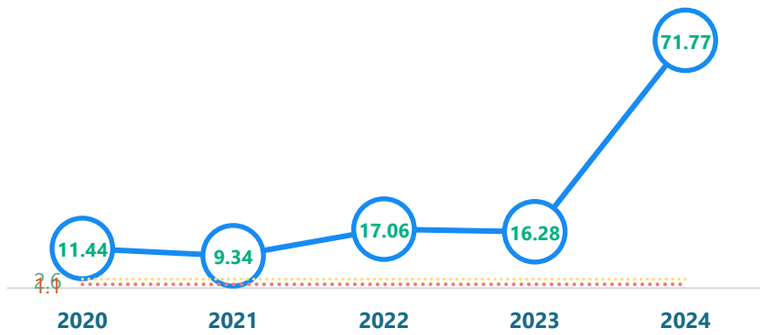
DT thuần — *2024*: **3.34** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 62.1 ▼ 94.9%

LN sau thuế — *2024*: **2.15** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 37.9 ▼ 94.6%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: **1.2%**; +/- YoY ▼ 22.8%

ROA — 2024: **1.1%**; +/- YoY ▼ 20.4%

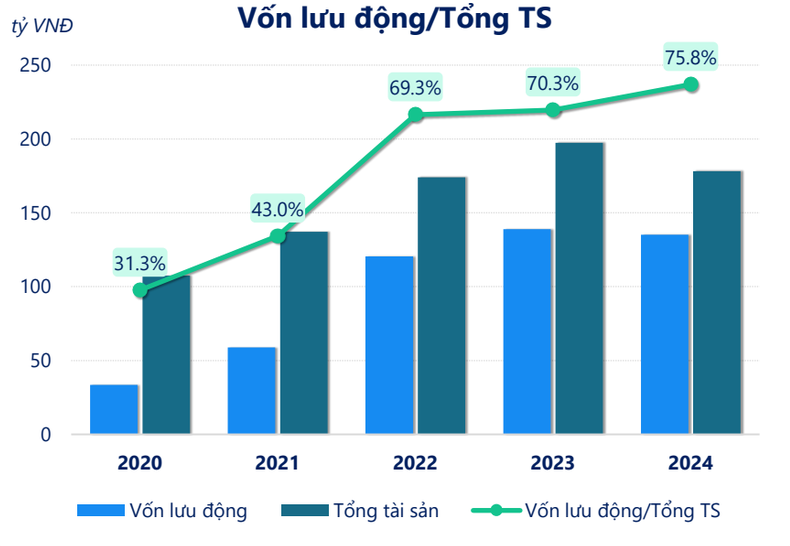
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 38.90 > 2.99**, cho thấy **TJC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

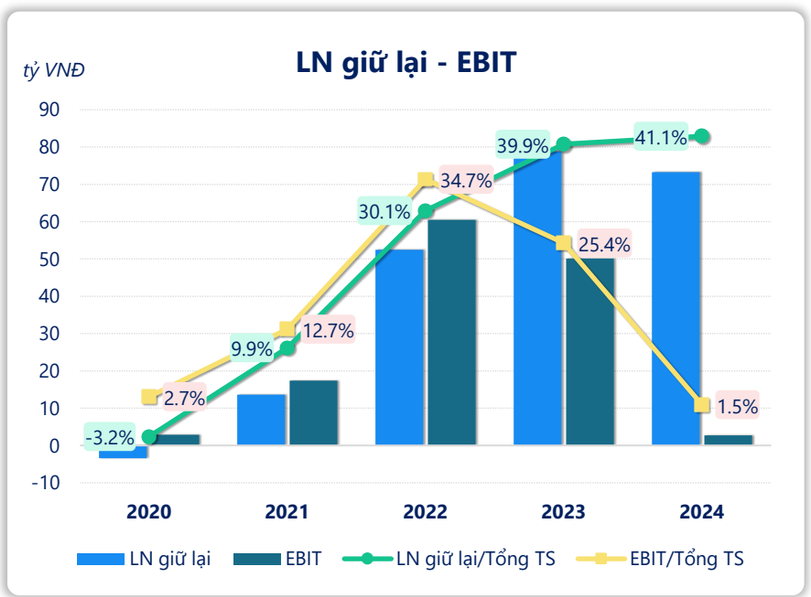
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TJC** năm **2024** đạt **71.77**, cao hơn so với năm 2023 (16.28). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TJC** ghi nhận doanh thu thuần **3.34** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 94.9%** và **giảm 94.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (HNX: TJC)

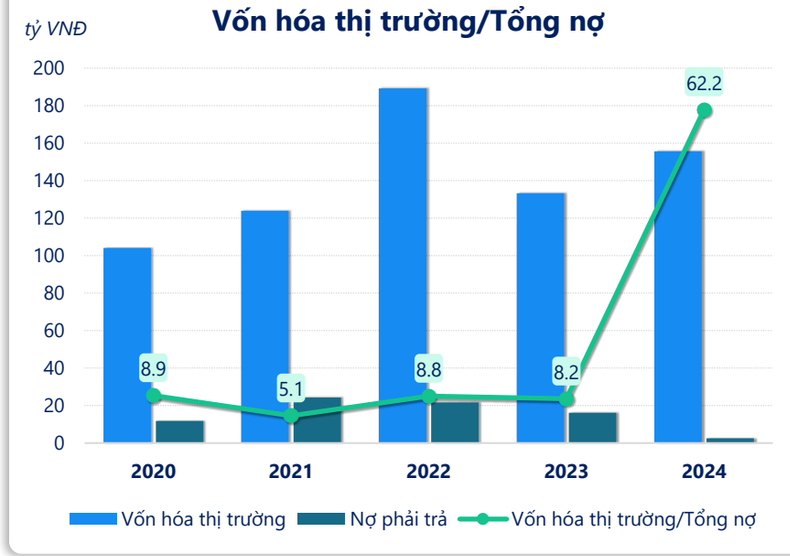


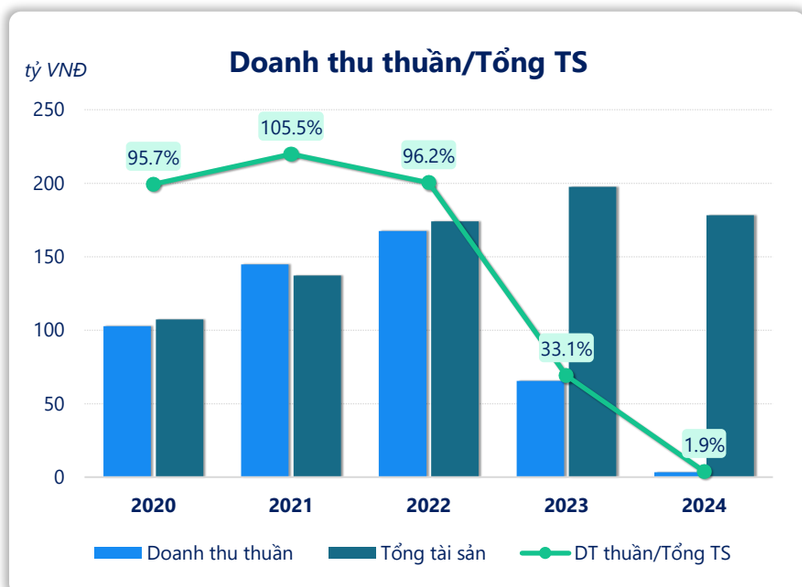


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 62.24, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**178**	**198**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	137	155	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	2.66	17.1	-84.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	65.1	86.2%
Phải thu ngắn hạn	2.16	61.4	-96.5%
Hàng tồn kho	0.08	0.14	-39.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	11.3	-4.2%
Tài sản dài hạn	**41.4**	**42.5**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.2	11.6	-3.6%
Bất động sản đầu tư	29.8	0	
Tài sản dở dang	0	30.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.39**	**0.78**	**-49.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.50	16.2	-84.5%
Nợ ngắn hạn	**1.72**	**16.2**	**-89.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	4.98	-89.6%
Nợ dài hạn	0.78	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	86.0	86.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**103**	**145**	**167**	**65.4**	**3.34**
Giá vốn hàng bán	96.1	121	145	68.6	2.68
Lợi nhuận gộp	**6.62**	**23.9**	**22.8**	**-3.17**	**0.66**
Doanh thu HĐTC	1.90	3.21	4.92	5.91	7.15
Chi phí TC	0.80	0.25	3.69	0.04	0
Chi phí lãi vay	**0.73**	**0.10**	**0.24**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.39	2.14	0.84	0.98	0.10
Chi phí QLDN	5.65	8.28	8.30	7.31	4.69
LN thuần từ HĐKD	**0.69**	**16.5**	**14.9**	**-5.58**	**3.01**
Lợi nhuận khác	1.48	0.76	45.3	55.7	-0.31
LN trước thuế	**2.17**	**17.2**	**60.2**	**50.1**	**2.70**
Lợi nhuận sau thuế	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**	**2.15**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.17**	**17.2**	**49.4**	**40.0**	**2.15**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.03	33.3	17.7	-19.0	-9.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	-40.6	44.6	-7.36	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	4.95	-13.9	-10.3	-7.74
Tiền đầu kỳ	34.9	10.2	7.85	53.8	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.8**	**-2.31**	**48.4**	**-36.6**	**-14.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-2.53	0.02	0.07
Tiền cuối kỳ	10.2	7.85	53.8	17.1	2.66